

GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VỀ QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Cục Chuyển đổi số quốc gia – Bộ Thông tin và Truyền thông

NỘI DUNG

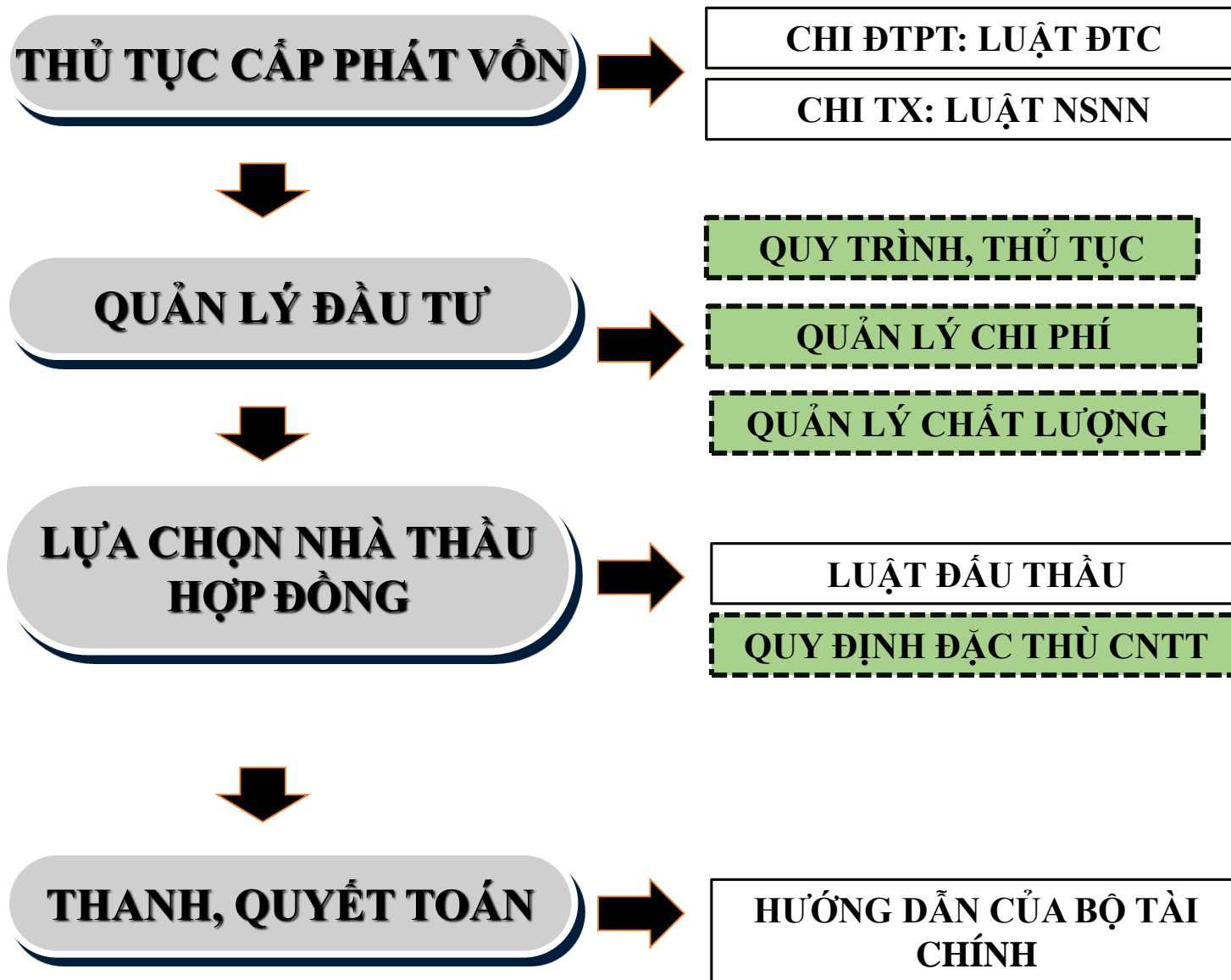
1 Tổng quan về quy định quản lý đầu tư ứng dụng CNTT

2 Giới thiệu những điểm mới của Nghị định

3 Các quy định quản lý dự án ứng dụng CNTT

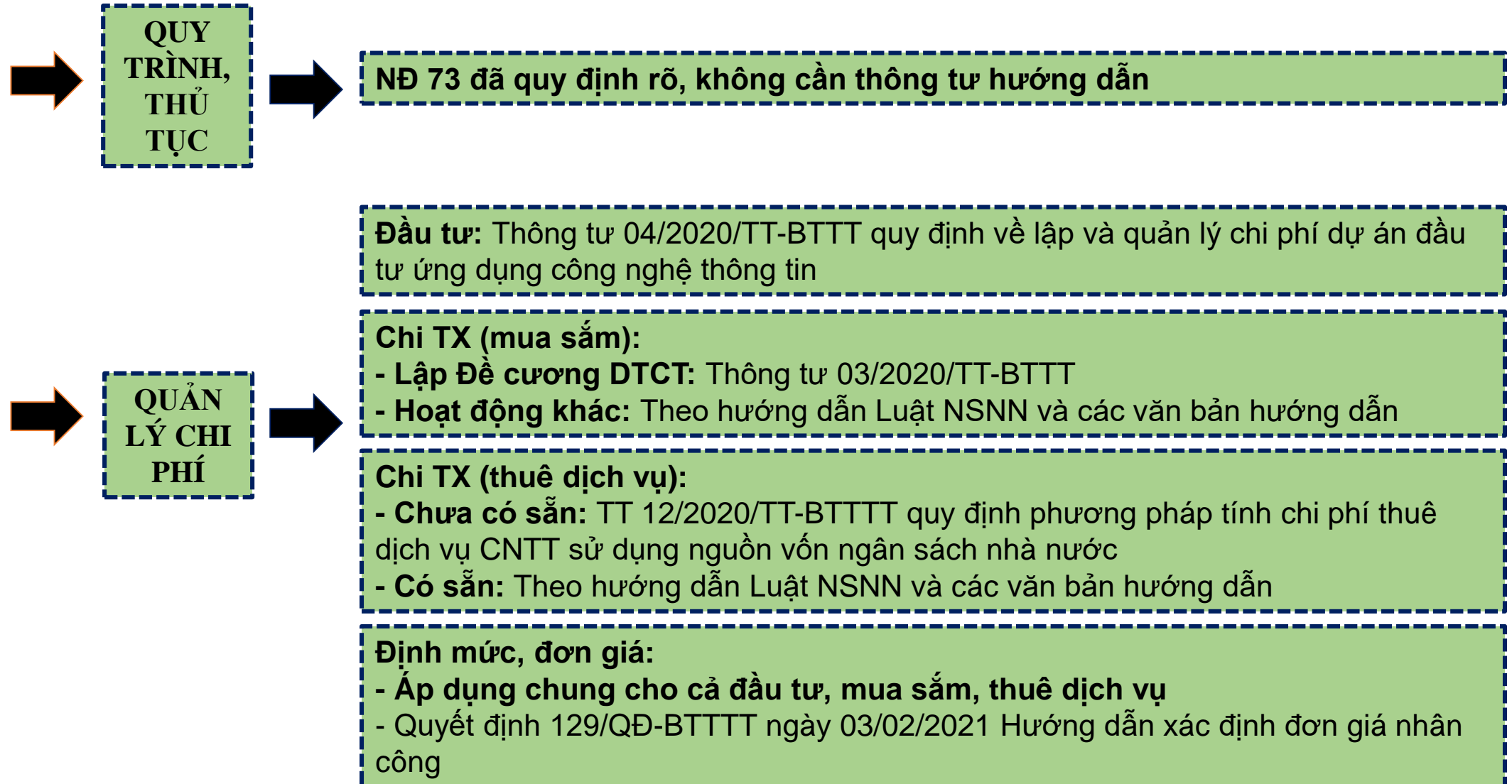
4 Các hoạt động UDCNTT sử dụng vốn chi thường xuyên

1. TỔNG QUAN VỀ QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CNTT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NSNN



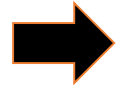
1. TỔNG QUAN VỀ QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CNTT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NSNN

QUẢN LÝ ĐẦU TƯ



1. TỔNG QUAN VỀ QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CNTT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NSNN

QUẢN
LÝ
ĐẦU
TƯ



QUẢN
LÝ
CHẤT
LƯỢNG

Đầu tư: Thông tư 24/2020/TT-BTTTT quy định công tác triển khai, giám sát triển khai và nghiệm thu dự án đầu tư ứng dụng CNTT (thay thế Thông tư số 28/2010/TT-BTTTT, bổ sung quy định về triển khai, nghiệm thu, kiểm thử, vận hành thử)

Chi TX (mua sắm):

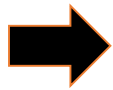
- **Lập Đề cương DTCT:** quy định tại Thông tư 03/2020/TT-BTTTT
- **Hoạt động khác:** Theo Hợp đồng và vận dụng các văn bản khác

Chi TX (thuê dịch vụ):

- **Chưa có sẵn:** Thông tư 23/2020/TT-BTTTT quy định các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (bãi bỏ 2455a/BTTTT-THH)
- **Có sẵn:** Theo Hợp đồng và vận dụng các văn bản khác

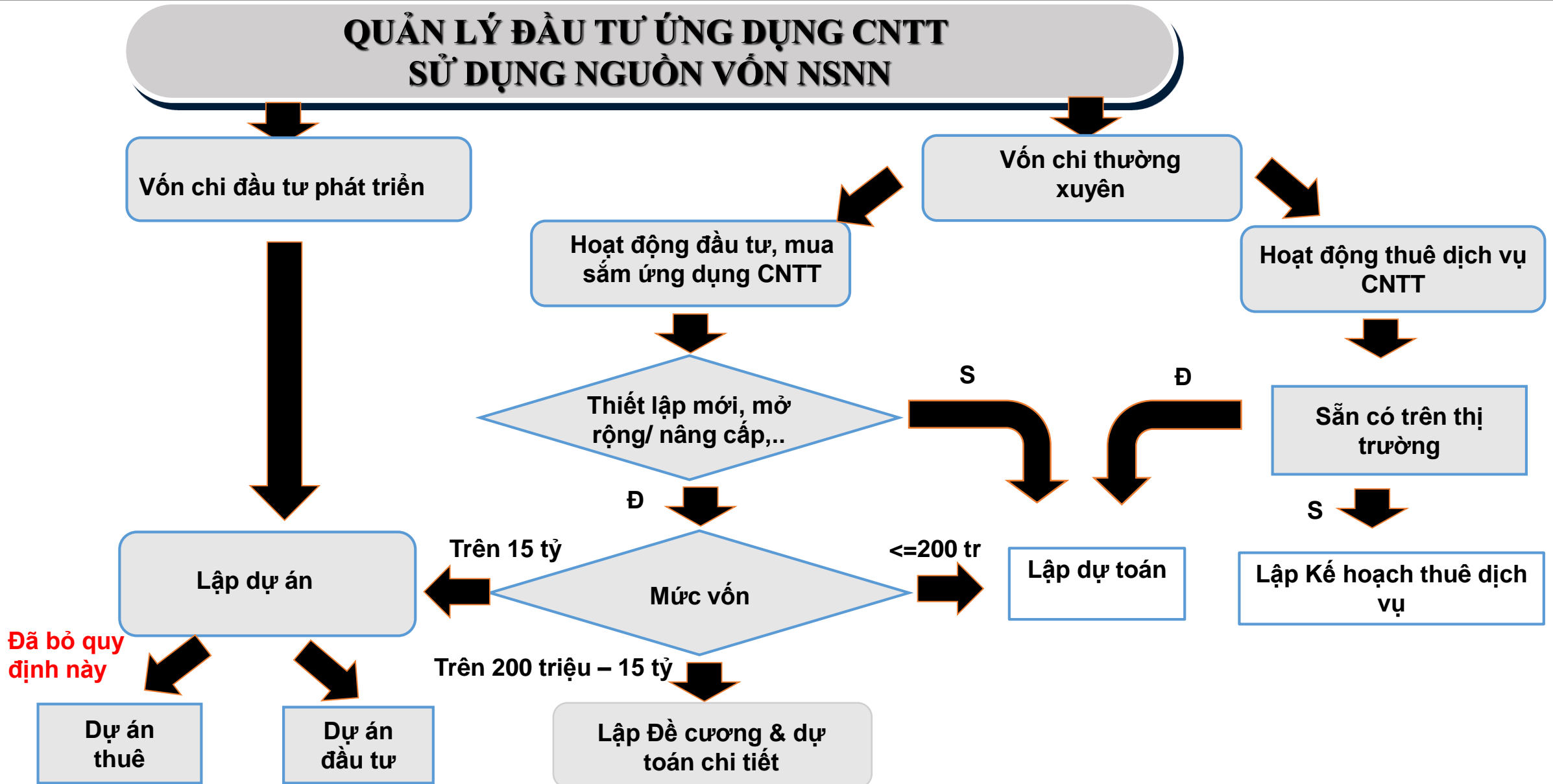
1. TỔNG QUAN VỀ CÁC VBQPPL ĐIỀU CHỈNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ ƯDCNTT

**VĂN BẢN
BTXXX
đã ban
hành có
thể
vận dụng**



- ❖ Quyết định 1688/QĐ-BTTTT ngày 11/10/2019 về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 2378/QĐ-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước.
- ❖ Công văn số 2589/BTTTT-UDCNTT ngày 24/8/2011 của Bộ TTTTT về Hướng dẫn xác định chi phí phát triển, nâng cấp phần mềm nội bộ.
- ❖ Quyết định 1601/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ TTTT về việc Công bố Định mức lắp đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng công nghệ thông tin.
- ❖ Công văn 2519/BTTTT-KHTC ngày 04/9/2014 về đơn giá cài đặt phần cứng và cài đặt phần mềm trong ứng dụng CNTT
- ❖ Quyết định 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2011 của Bộ TTTT về việc Công bố Định mức tạo lập cơ sở dữ liệu trong hoạt động ứng dụng CNTT
- ❖ Công văn 1951/BTTTT-UDCNTT ngày 04/7/2013 của Bộ TTTT về việc hướng dẫn lập dự toán chi khảo sát dự án ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn NSNN
- Quyết định 2331/QĐ-BTTTT ngày 15/12/2017 công bố định mức kinh tế- kỹ thuật trong hoạt động chuyển giao ứng dụng công nghệ thông tin
- Công văn 3787/BTTTT-THH ngày 26/12/2014 về việc hướng dẫn phương pháp xác định chi phí kiểm thử chất lượng phần mềm

1. TỔNG QUAN VỀ QUY ĐỊNH QUẢN LÝ ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CNTT SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NSNN



Kinh phí chi thường xuyên

Lập KH mua sắm, dự toán

200tr < Đề cương và dự toán chi tiết < 15 tỷ

Vốn đầu tư

Lập dự án đầu tư UDCNTT

Mục a khoản 1 điều 51 NĐ 73/2019/NĐ-CP:

-Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có

-Mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, phần mềm thương mại; bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm; quản lý vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin, dịch vụ an ninh mạng, an toàn thông tin

-Tạo lập, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu; bảo đảm hoạt động cho cổng/trang thông tin điện tử;

Thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu.

=<200 tr

=<15 tỷ

Phạm vi điều chỉnh Nghị định 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019

1. Nghị định này quy định quản lý các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sau đây:

- a) Dự án ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn NSNN;
- b) Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn NSNN.


2. Dự án ứng dụng CNTT sử dụng hỗn hợp nhiều nguồn vốn khác nhau trong đó vốn NSNN chiếm tỷ lệ từ 30% trở lên hoặc lớn nhất trong tổng mức đầu tư của dự án

3. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin quy định tại khoản 1 của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án, phù hợp với tính chất đặc thù của dự án và pháp luật nước sở tại


4. Đối với các dự án ứng dụng công nghệ thông tin đầu tư theo hình thức đối tác công tư, thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo hình thức đối tác công tư

5. Các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc diện bí mật nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Đối tượng áp dụng NĐ 73/2019/NĐ-CP



Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn NSNN



Khuyến khích tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn vốn khác áp dụng các quy định tại Nghị định này

Quy định chuyển tiếp

1. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện thì thực hiện theo các quy định về quản lý đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin tại thời điểm phê duyệt.

Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Nghị định này thì người có thẩm quyền xem xét quyết định, bảo đảm không làm gián đoạn các công việc.

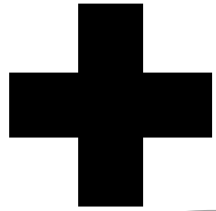
2. Dự án ứng dụng công nghệ thông tin được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa triển khai thực hiện hoặc đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các bước tiếp theo thực hiện theo quy định tại Nghị định này.



2. GIỚI THIỆU MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA NGHỊ ĐỊNH 73/2019/NĐ-CP

2. NHỮNG THAY ĐỔI, ĐIỂM MỚI SO VỚI NĐ102 & QĐ80

NĐ
102/2009/
NĐ-CP



QĐ
80/2014/
QĐ-TTg

NĐ
73/2019
/NĐ-CP

01

04 điểm mới cơ bản về quản lý dự án U'DCNTT so với NĐ 102

02

03 điểm mới cơ bản về thuê dịch vụ CNTT so với QĐ 80

03

03 điểm mới cơ bản về hoạt động ứng dụng CNTT sử dụng kinh phí chi thường xuyên so với NĐ 102

04

Chi tiết 21 điểm mới chính của Nghị định 73

2. NHỮNG THAY ĐỔI, ĐIỂM MỚI SO VỚI NĐ102 & QĐ80

04 điểm mới cơ bản đối với dự án đầu tư ứng dụng CNTT so với NĐ 102

01

Bỏ các quy định: giám sát công tác khảo sát; chỉ huy thi công tại hiện trường, giám sát thi công đối với phần mềm nội bộ; bản vẽ hoàn công; giám sát của cộng đồng; giải quyết sự cố trong quá trình đầu tư, vận hành, bảo hành; quy định phần ứng dụng CNTT trong dự án hỗn hợp phải tách riêng thành hai dự án độc lập so với Nghị định số 102/2009/NĐ-CP...

03

Quy định xác định chi phí xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm theo báo giá thị trường để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án.

02

Quy định các bước thiết kế ứng dụng công nghệ thông tin gồm có: thiết kế 01 bước hoặc 02 bước. *(Giảm được 30-50% bước trong quy trình so với Nghị định 102/2009/NĐ-CP).*

04

Quy định đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin chưa sẵn có trên thị trường khó xác định đầu bài ngay từ ban đầu, được lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ. Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được bài toán thì tiến hành các thủ tục đầu tư theo quy định.

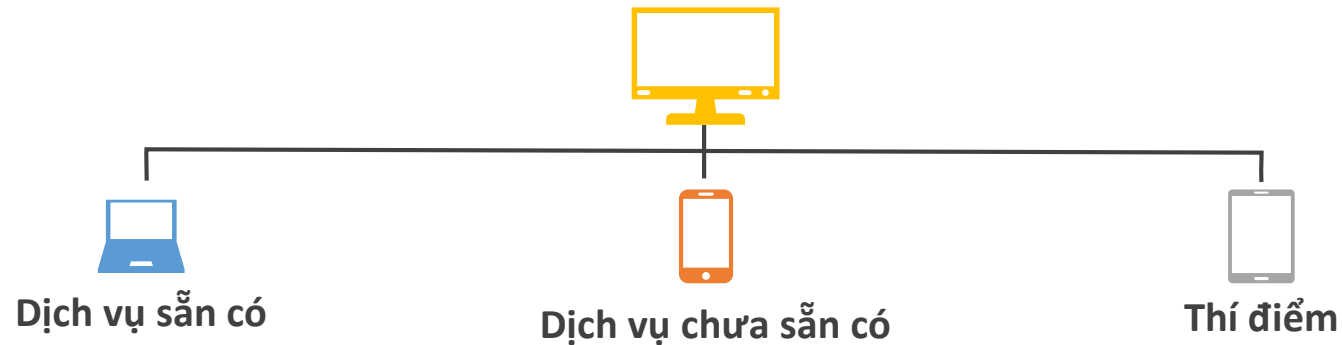
2. NHỮNG THAY ĐỔI, ĐIỂM MỚI SO VỚI NĐ102 & QĐ80

03 điểm mới cơ bản đối với hoạt động đầu tư ứng dụng CNTT sử dụng nguồn chi thường xuyên

- 01 ➤ Bổ sung quy định kinh phí chi thường xuyên được đầu tư mới (thiết lập mới). Nghị định 102 không có quy định này (chỉ được nâng cấp, mở rộng).
- 02 ➤ Bổ sung quy định các hoạt động ứng dụng CNTT mang tính thường xuyên hoặc cấp bách, tính chất công việc ít thay đổi và đơn lẻ từ năm này sang năm khác thì thực hiện đơn giản (không phải lập đề cương, dự toán chi tiết)
- 03 ➤ Nâng hạn mức hoạt động ứng dụng CNTT (thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu) sử dụng nguồn chi thường xuyên không phải lập dự án từ 3 tỷ lên 15 tỷ. Trên 15 tỷ phải lập dự án.

2. NHỮNG THAY ĐỔI, ĐIỂM MỚI SO VỚI NĐ102 & QĐ80

03 điểm mới cơ bản đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin so với QĐ 80



Đối với dịch vụ sẵn có, quy trình thực hiện đơn giản (không phải lập kế hoạch thuê dịch vụ), chi phí thuê dịch vụ được xác định trên cơ sở thị trường

Đối với dịch vụ chưa sẵn có, quy trình thực hiện theo kế hoạch thuê dịch vụ và có nhiều phương pháp xác định chi phí thuê

Đối với dịch vụ chưa sẵn có trên thị trường khó xác định đầu bài ngay từ ban đầu, được lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm dịch vụ. Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được bài toán (dịch vụ) thì tiến hành các thủ tục thuê dịch vụ CNTT theo quy định

2. NHỮNG THAY ĐỔI, ĐIỂM MỚI SO VỚI NĐ102 & QĐ80

Chi tiết 21 điểm mới của Nghị định 73/2019/NĐ-CP

I. ĐỐI VỚI QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CNTT

- 1. Bỏ các quy định mang tính chất của dự án xây dựng: giám sát khảo sát; chỉ huy thi công tại hiện trường; giám sát thi công đối với phần mềm, giám sát của cộng đồng, giải quyết sự cố trong quá trình đầu tư, vận hành, bảo hành.*
- 2. Quy định các bước thiết kế gồm: thiết kế 1 bước và thiết kế 2 bước. Việc thiết kế 1 bước hay 2 bước tùy theo quy mô, tính chất của dự án và lựa chọn của người có thẩm quyền quyết định đầu tư.*
- 3. Cắt giảm các quy trình, thủ tục thực hiện dự án: Giảm được 39/74 bước công việc đối với quy trình thiết kế 01 bước so với Nghị định 102/2009/NĐ-CP; Giảm được 25/74 bước công việc đối với quy trình thiết kế 02 bước so với Nghị định 102/2009/NĐ-CP*
- 4. Bỏ quy định phân ứng dụng CNTT trong dự án hỗn hợp phải tách riêng thành hai dự án độc lập.*
- 5. Bổ sung nhiều phương pháp xác định chi phí trong tổng mức đầu tư để lựa chọn, trong đó có phương pháp lấy báo giá thị trường; Bổ sung quy định chi phí kiểm thử được tính trong tổng mức đầu tư (NĐ 102 không có quy định này); bổ sung thêm các chi phí vào tổng mức đầu tư.*

2. NHỮNG THAY ĐỔI, ĐIỂM MỚI SO VỚI NĐ102 & QĐ80

I. ĐỐI VỚI QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ ỨNG DỤNG CNTT (tiếp)

6. Bổ sung quy định đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng công nghệ mới, có thể áp dụng phương pháp báo giá thị trường để xác định tổng mức đầu tư.
7. Quy định nội dung thiết kế cơ sở đơn giản đủ để lấy báo giá xác định tổng mức đầu tư.
8. Bổ sung quy định phương pháp xác định sơ bộ tổng mức đầu tư trong Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.
9. Quy định cho phép khảo sát và lập báo cáo nghiên cứu khả thi bởi một nhà thầu.
10. Quy định về thiết kế điển hình và cho phép xác định dự toán trên cơ sở dự toán của thiết kế điển hình.
11. Quy định về áp dụng hình thức gói thầu hỗn hợp (EP, EC, EPC, Chìa khóa trao tay) đối với dự án, hạng mục phần mềm nội bộ.
12. Bổ sung quy định đối với sản phẩm công nghệ thông tin chưa sẵn có trên thị trường, khó xác định đầu bài ngay từ ban đầu, được lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm. Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được bài toán thì tiến hành các thủ tục đầu tư theo quy định.

2. NHỮNG THAY ĐỔI, ĐIỂM MỚI SO VỚI NĐ102 & QĐ80

II. ĐỐI VỚI THUÊ DỊCH VỤ CNTT

13. Quy định hoạt động thuê dịch vụ sẵn có sử dụng kinh phí chi thường xuyên thì thực hiện đơn giản (có dự toán được giao => tổ chức đấu thầu chọn nhà cung cấp dịch vụ và thuê dịch vụ).
14. Quy định rõ quy trình, thủ tục thực hiện thuê dịch vụ CNTT không sẵn có sử dụng kinh phí chi thường xuyên (lập kế hoạch thuê => thẩm định KH thuê => phê duyệt kế hoạch => đấu thầu chọn nhà cung cấp dịch vụ => xây dựng, hình thành dịch vụ => kiểm thử hoặc vận hành thử trước khi đưa vào thuê chính thức).
15. Quy định rõ các thành phần chi phí trong dự toán thuê dịch vụ CNTT và nhiều phương pháp xác định.
16. Bổ sung quy định Bộ TTTT hướng dẫn phương pháp tính chi phí thuê dịch vụ; hướng dẫn các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ.
17. Quy định vấn đề sở hữu thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ (bỏ quy định bắt buộc chuyển giao phần mềm tại QĐ 80).
18. Bổ sung quy định đối với dịch vụ công nghệ thông tin chưa sẵn có trên thị trường khó xác định đầu bài ngay từ ban đầu, được lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ. Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được bài toán thì tiến hành các thủ tục thuê dịch vụ CNTT theo quy định. Quy định này giúp tháo gỡ các vấn đề vướng mắc trong quá trình xây dựng Chính phủ điện tử hiện nay khi cần thiết phải đầu tư, thuê các ứng dụng, giải pháp công nghệ mới.

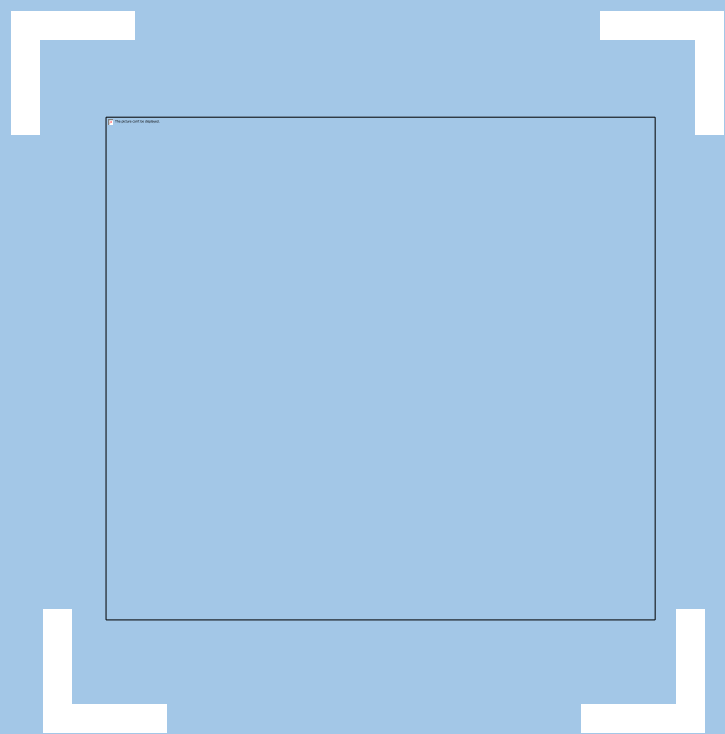
2. NHỮNG THAY ĐỔI, ĐIỂM MỚI SO VỚI NĐ102 & QĐ80

III. ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CNTT SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN

19. Bổ sung quy định kinh phí chi thường xuyên được đầu tư mới (thiết lập mới);

20. Bổ sung quy định các hoạt động mua sắm đơn thuần hoặc cấp bách, sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên thì thực hiện đơn giản, không phải lập đề cương, dự toán chi tiết (có dự toán được giao => tổ chức đấu thầu chọn nhà thầu cung cấp).

21. Nâng hạn mức hoạt động ứng dụng CNTT sử dụng nguồn chi thường xuyên phải lập đề cương, dự toán chi tiết (từ mức dưới 3 tỷ lên mức dưới 15 tỷ).



3. CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ

Một số khái niệm

1

Dự án ứng dụng CNTT là một tập hợp các hoạt động có liên quan đến việc nghiên cứu, bỏ vốn để mua sắm, thuê dịch vụ CNTT, thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, CSDL để phát triển, duy trì, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, hiệu quả vận hành trong một thời hạn nhất định. Ở giai đoạn chuẩn bị, dự án ứng dụng CNTT được thể hiện thông qua báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương, báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

2

Báo cáo kinh tế-kỹ thuật dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi là báo cáo kinh tế-kỹ thuật) là báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin (sau đây gọi là báo cáo nghiên cứu khả thi) được lập trong trường hợp dự án thực hiện theo phương án thiết kế 01 bước

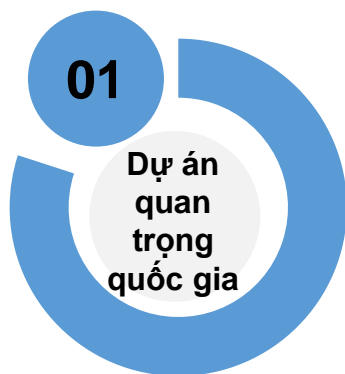
3

- Thẩm định là việc kiểm tra, đánh giá của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, cơ quan chuyên môn về công nghệ thông tin, cơ quan có thẩm quyền khác trong quá trình chuẩn bị và thực hiện dự án để làm cơ sở xem xét, quyết định phê duyệt.
- Thẩm tra là việc kiểm tra, đánh giá về mặt chuyên môn của tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm trong quá trình chuẩn bị và thực hiện hoạt động đầu tư để làm cơ sở cho công tác thẩm định.

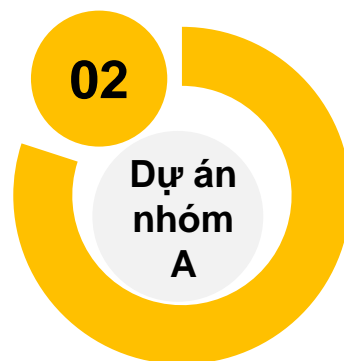
3. CÁC QUY ĐỊNH QUẢN LÝ DỰ ÁN (NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ)

Xác định, phân loại dự án

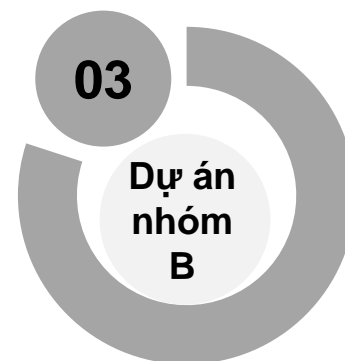
Tiêu chí phân loại dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công



Tổng mức đầu tư từ 10 nghìn tỷ đồng



Tổng mức đầu tư trên 800 tỷ đồng



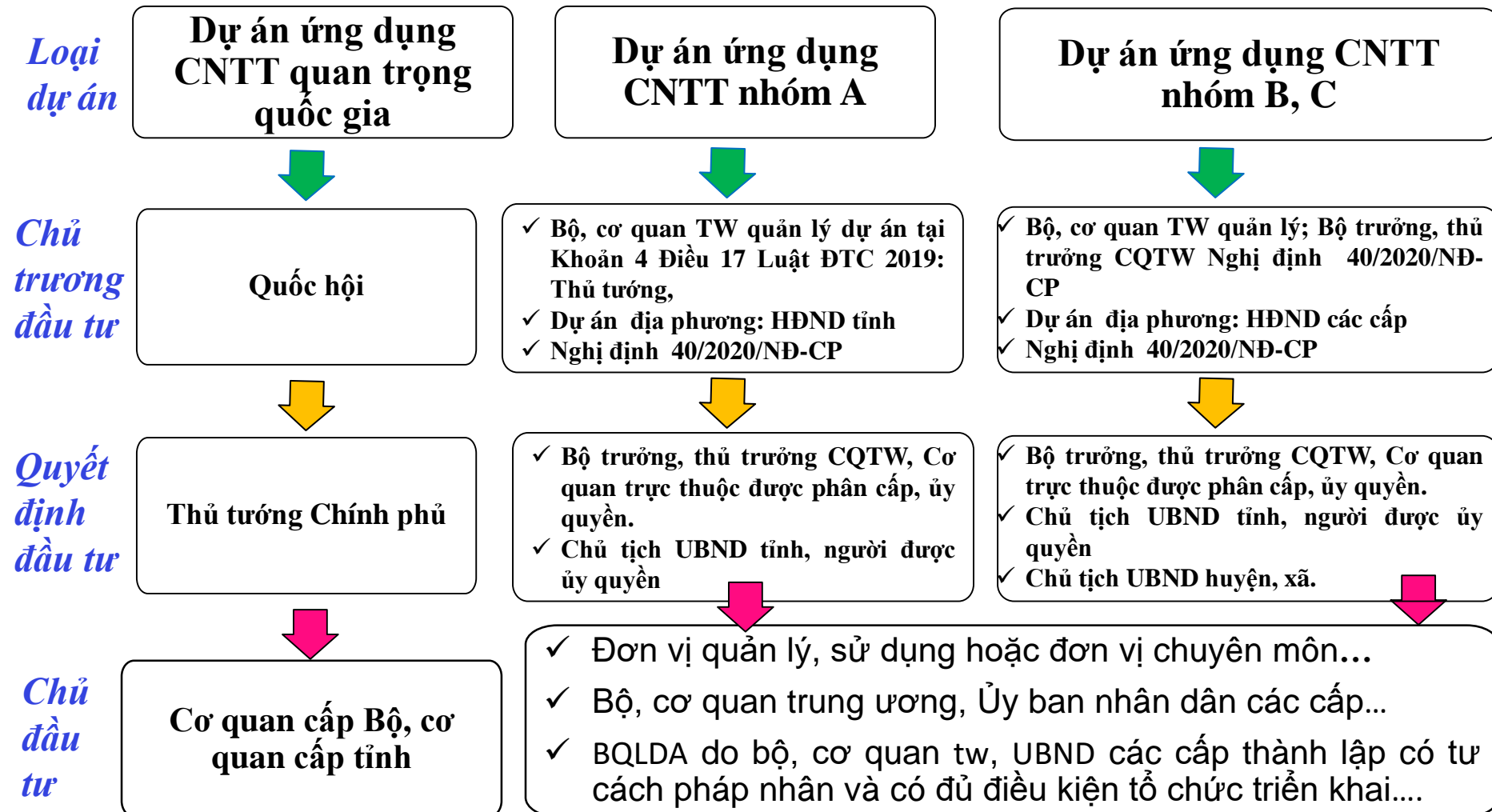
Tổng mức đầu tư từ 45 tỷ đến dưới 800 tỷ đồng



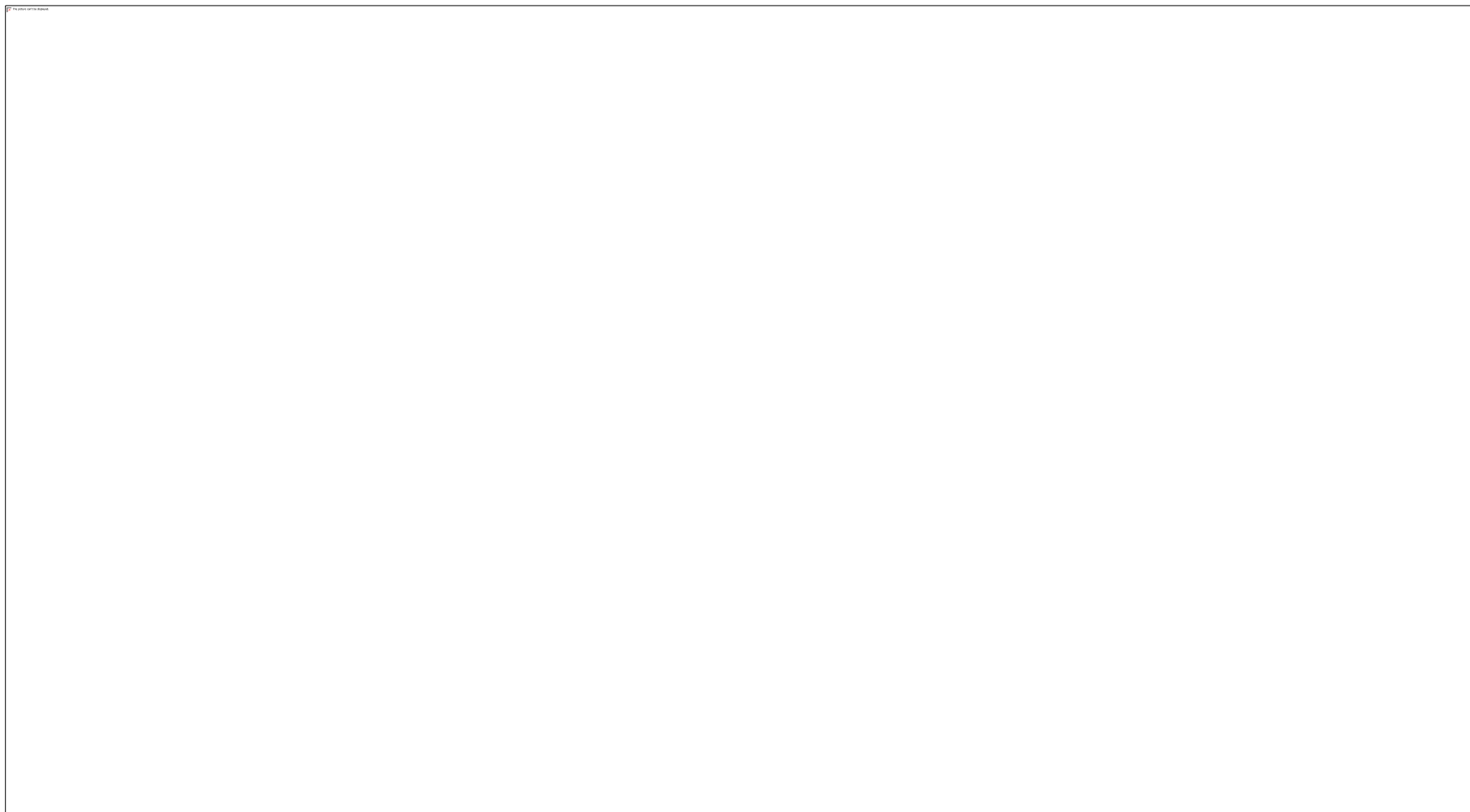
Tổng mức đầu tư dưới 45 tỷ đồng

3. CÁC QUY ĐỊNH QUẢN LÝ DỰ ÁN (NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ)

Thẩm quyền đối với từng nhóm dự án



Tổng quan Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư



Điều 5. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Đối với chương trình, dự án thuộc cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư: chương trình, dự án nhóm A, B, C của cơ quan nhà nước thuộc cấp mình quản lý; chương trình, dự án nhóm A của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tự đảm bảo chi thường xuyên; chương trình, dự án nhóm A, B của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này;

b) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án nhóm A, B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

c) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm B, C thuộc đơn vị mình quản lý;

d) Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập khác, trừ các đơn vị được quy định tại điểm b, c khoản này quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm C thuộc đơn vị mình quản lý.

Điều 6. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án sử dụng vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư

1. Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương:

a) Giao đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 của Nghị định này;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

3. Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 5 và điểm b, c, d khoản 2 Điều 5 của Nghị định này:

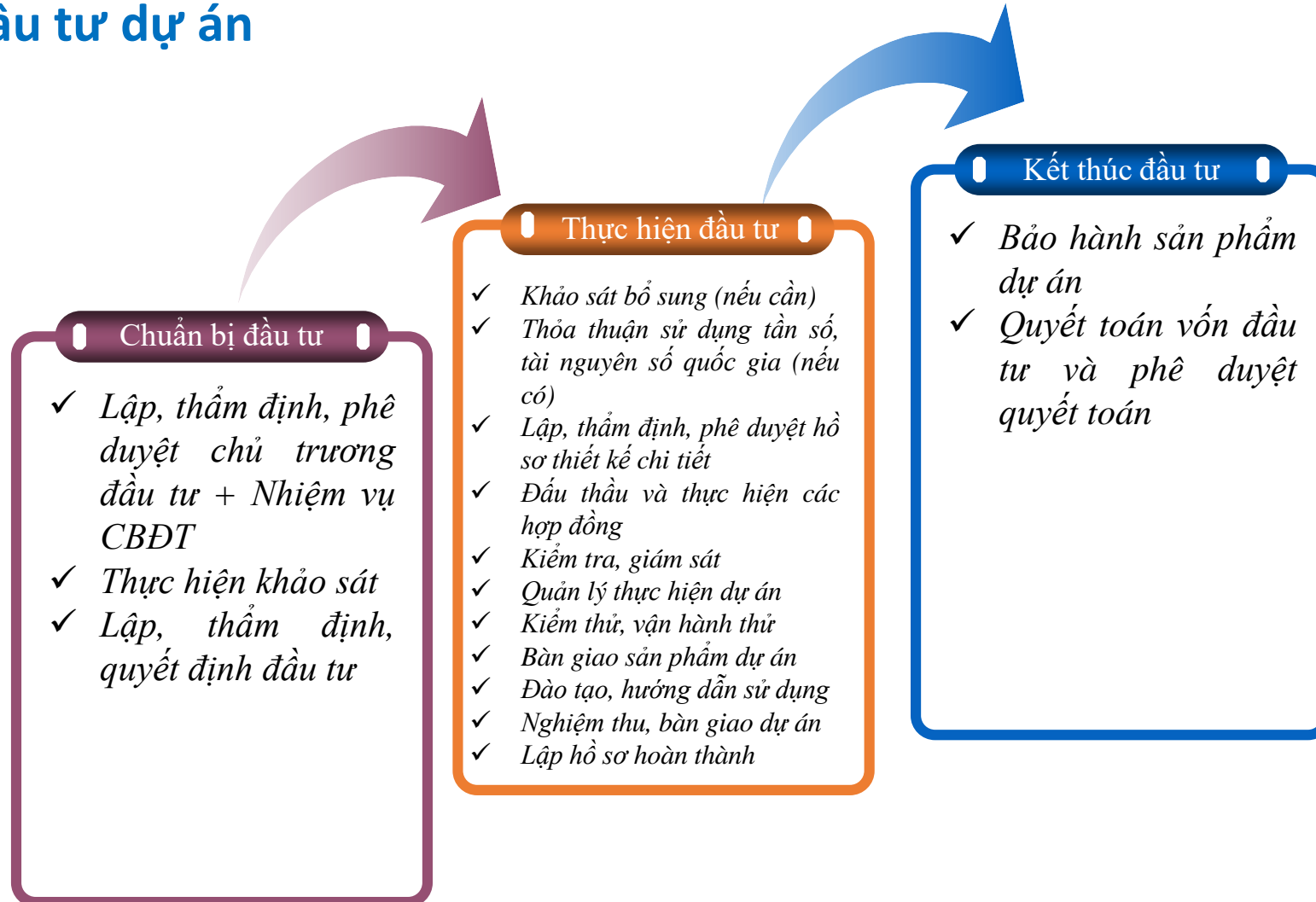
a) Giao cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc thẩm quyền quản lý lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư đối với chương trình, dự án của đơn vị mình;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị mình dành để đầu tư;

c) Chỉ đạo cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; trình người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập xem xét, quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án.

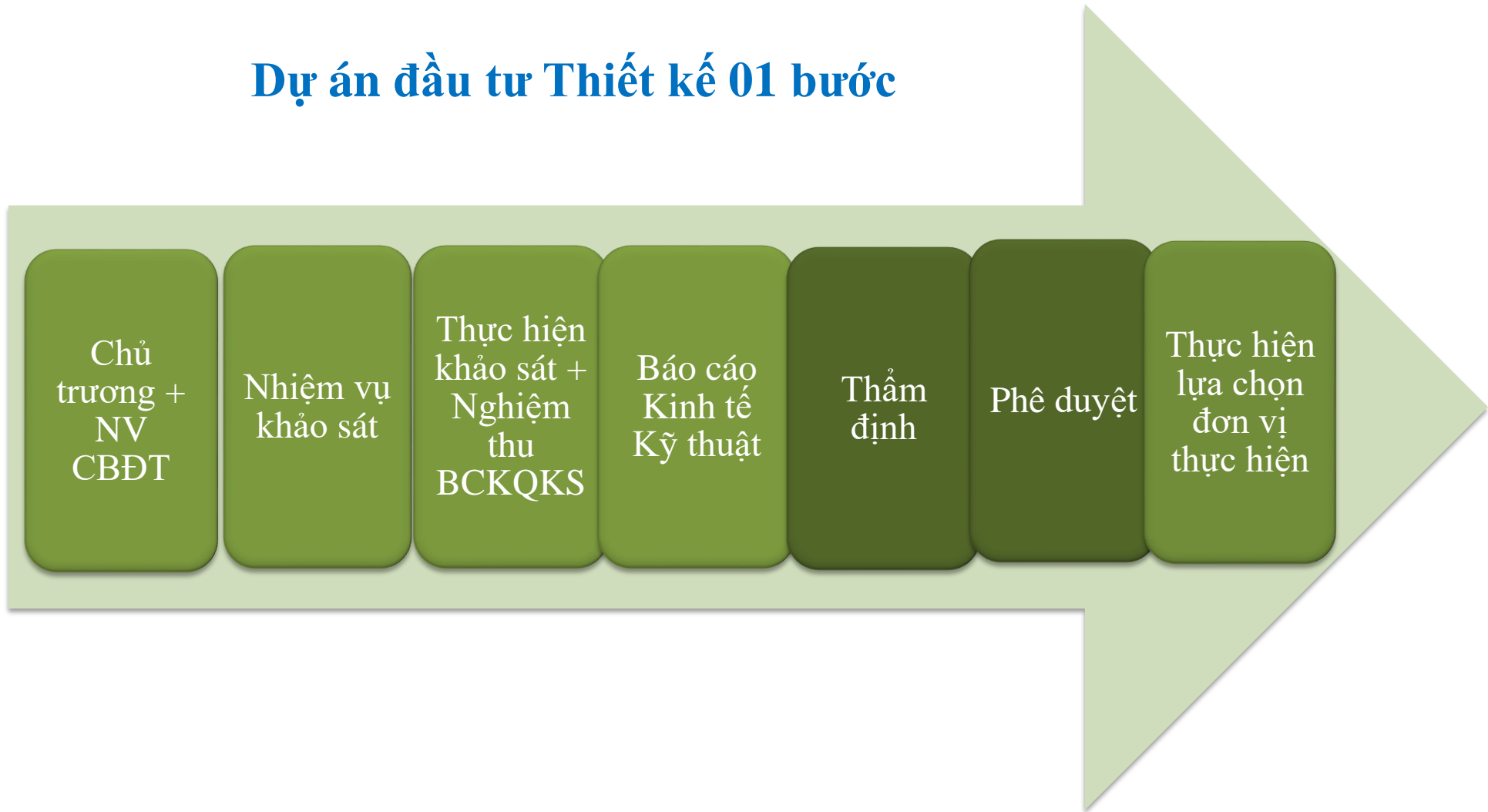
3. CÁC QUY ĐỊNH QUẢN LÝ DỰ ÁN (NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ)

Trình tự đầu tư dự án



Quy trình thực hiện dự án đầu tư theo NĐ 73/2019/NĐ-CP

Dự án đầu tư Thiết kế 01 bước



Điều kiện áp dụng Thiết kế 01 bước

1. Dự án mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng thuộc hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, mua sắm thiết bị không cần lắp đặt, PM thương mại

2. Dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu có tổng mức đầu tư từ 15 tỷ đồng trở xuống

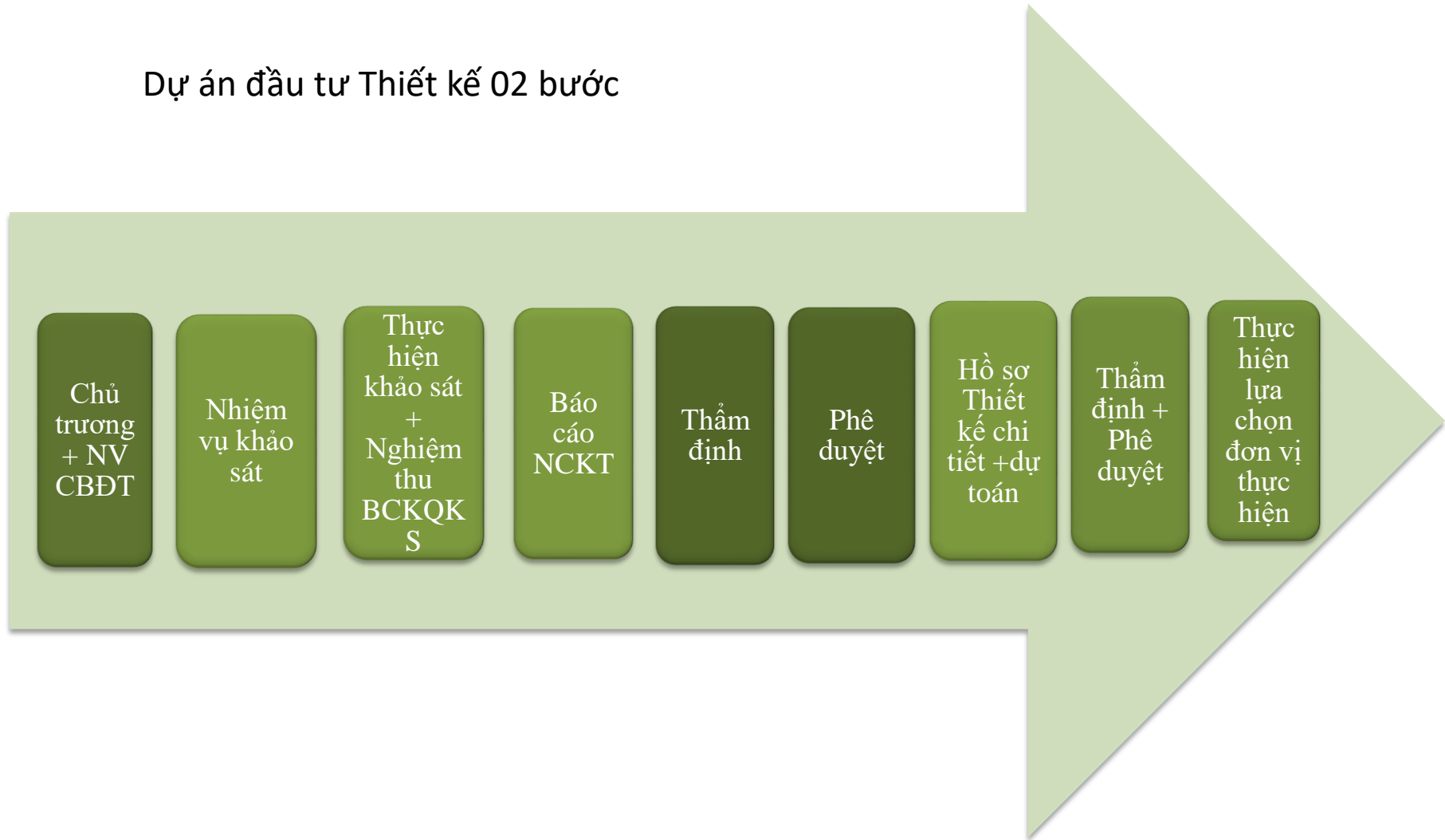
3. Dự án đầu tư mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, CSDL nếu xét thấy đủ điều kiện để thiết kế chi tiết và xác định dự toán

Các trường hợp thiết kế 01 bước quy định tại điểm 1, 2, 3, thiết kế chi tiết và dự toán của báo cáo kinh tế - kỹ thuật được lập tại giai đoạn chuẩn bị đầu tư thay cho thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư của báo cáo nghiên cứu khả thi.

(trừ trường hợp người có thẩm quyền quyết định đầu tư thấy cần thiết và yêu cầu phải thiết kế 02 bước)

Quy trình thực hiện dự án đầu tư theo NĐ 73/2019/NĐ-CP

Dự án đầu tư Thiết kế 02 bước



Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết

1

Thiết kế 02 bước được áp dụng đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin khác không thuộc điều kiện áp dụng 01 bước

Trường hợp thực hiện thiết kế 02 bước, thiết kế chi tiết phải phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có)

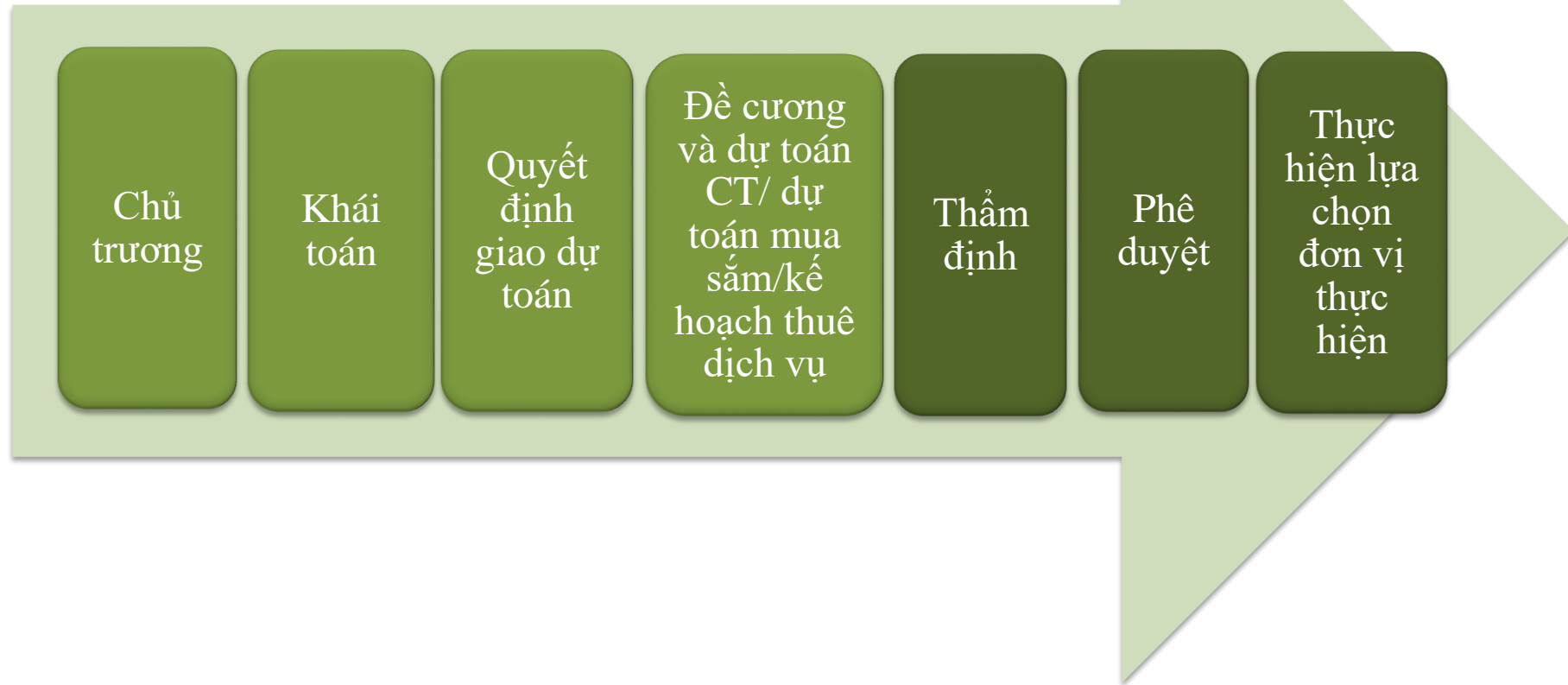
2



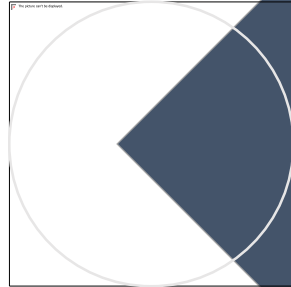
3. Các hoạt động ƯDCNTT sử dụng vốn chi thường xuyên

Quy trình thực hiện

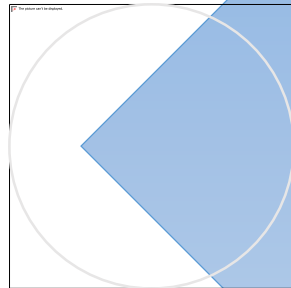
Đề cương và dự toán chi tiết hoặc dự toán/kế hoạch mua sắm/ kế hoạch thuê dịch vụ



NỘI DUNG VỀ THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN



Dịch vụ CNTT sẵn có trên thị trường là dịch vụ CNTT được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, gia công, chế tạo, sản xuất; đã được công khai về giá, mô tả chức năng, tính năng kỹ thuật, công nghệ trên cổng/trang thông tin điện tử của tổ chức, cá nhân hoặc thông qua phương tiện khác được nhiều người tiếp cận



Dịch vụ CNTT không sẵn có trên thị trường là dịch vụ được thiết lập theo các yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị. Theo đó, cơ quan, đơn vị thuê tổ chức, cá nhân thiết lập mới, mở rộng hoặc nâng cấp cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật, phần mềm, cơ sở dữ liệu nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, đơn vị; sau khi hoàn thành hệ thống hoặc hạng mục của hệ thống CNTT, tổ chức, cá nhân đó tổ chức quản trị, vận hành để cung cấp dịch vụ cho cơ quan, đơn vị thuê hoặc bàn giao cho cơ quan, đơn vị thuê tự tổ chức quản trị, vận hành trong một thời hạn nhất định

Thuê dịch vụ CNTT

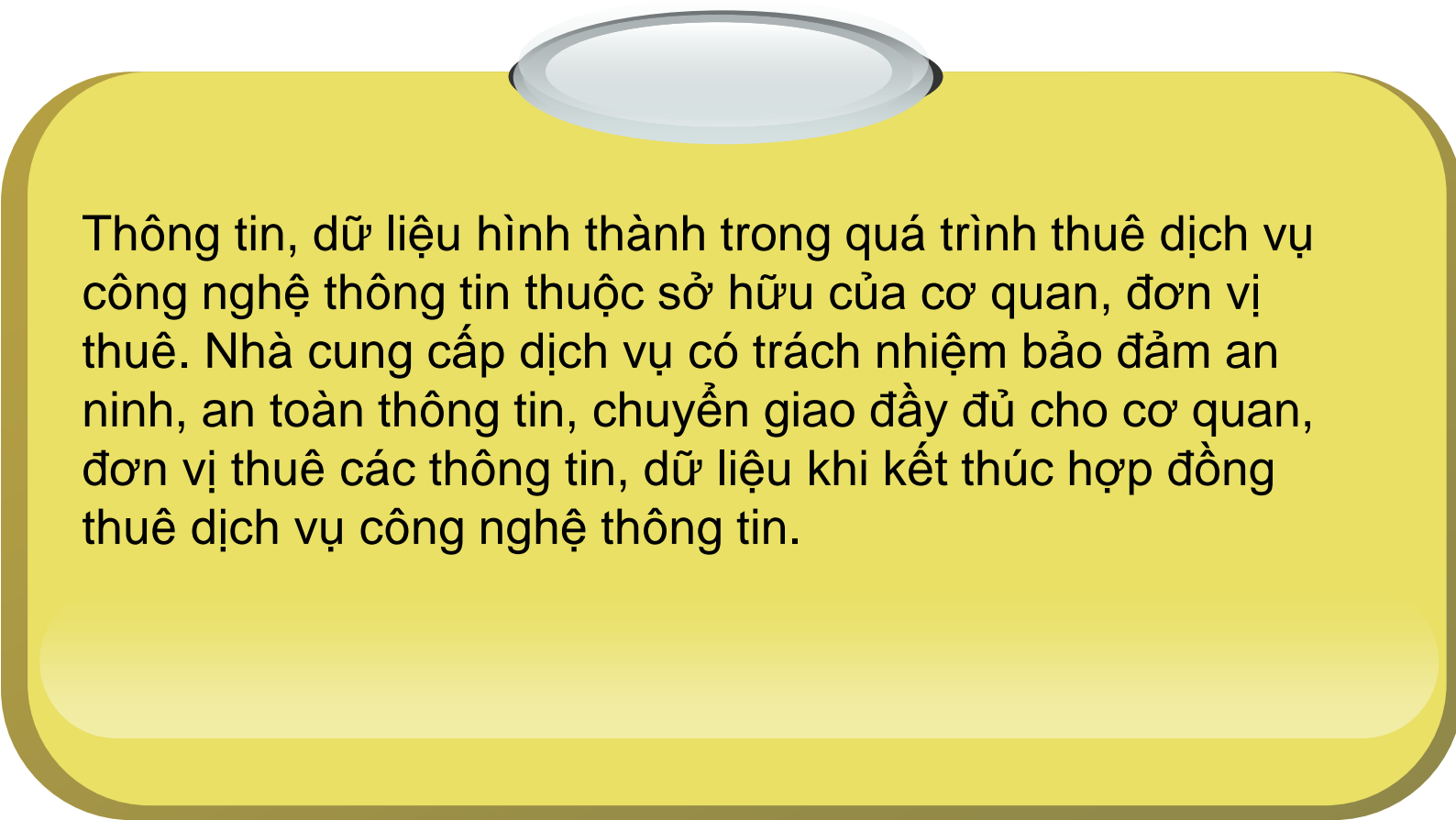
Hoạt động thuê dịch vụ CNTT sử dụng
kinh phí chi thường xuyên

Đối với hoạt động thuê dịch vụ CNTT sẵn có trên thị trường, thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị.

Đối với hoạt động thuê dịch vụ CNTT không sẵn có trên thị trường (sau đây gọi là dịch vụ theo yêu cầu riêng), thực hiện theo quy định tại các Điều 53, 54, 55, 56, 57, 58 Nghị định 73/2019/NĐ-CP

Trường hợp DVCNTT chưa sẵn có trên thị trường, nếu cần thiết, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ; xây dựng, thử nghiệm dịch vụ. Các tổ chức, cá nhân nói trên chịu mọi chi phí phát sinh (nếu có). Sau khi thử nghiệm thành công, xác định được giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chi phí, cơ quan, đơn vị thuê dịch vụ tiến hành các thủ tục thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo quy định.

Quyền sở hữu thông tin, dữ liệu



Thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ thông tin thuộc sở hữu của cơ quan, đơn vị thuê. Nhà cung cấp dịch vụ có trách nhiệm bảo đảm an ninh, an toàn thông tin, chuyển giao đầy đủ cho cơ quan, đơn vị thuê các thông tin, dữ liệu khi kết thúc hợp đồng thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

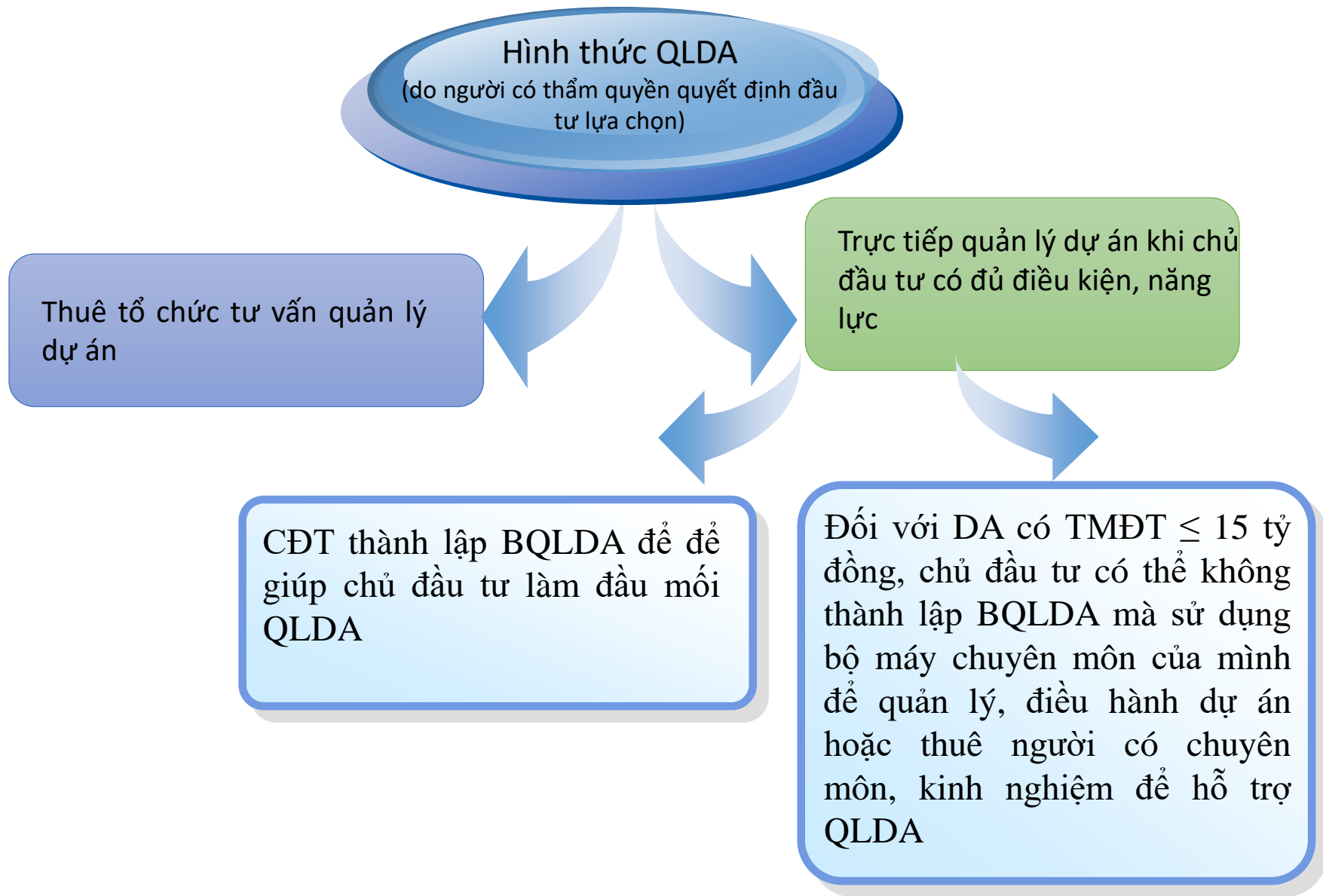
Chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức
được giao trực tiếp quản lý dự án
ƯDCNTT

Đơn vị quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án hoặc đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin làm chủ đầu tư

BQL dự án do bộ, cơ quan trung ương, UBND các cấp thành lập làm chủ đầu tư nếu BQL dự án đó có tư cách pháp nhân và có đủ điều kiện tổ chức triển khai thực hiện dự án

Bộ, cơ quan trung ương, UBND các cấp đồng thời làm chủ đầu tư

Đối với dự án sử dụng vốn hỗn hợp, chủ đầu tư do các thành viên góp vốn thoả thuận cử ra hoặc là đại diện của bên có tỷ lệ vốn góp cao nhất



1. CĐT chịu trách nhiệm về quản lý thực hiện dự án, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kể từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện đầu tư cho đến khi kết thúc đầu tư, nghiệm thu, bàn giao đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng bảo đảm hiệu quả, khả thi của dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật, kể cả những công việc giao cho BQLDA hoặc thuê tổ chức tư vấn QLDA thực hiện

2. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án và cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn NSNN theo quy định.

3. Chủ đầu tư sử dụng pháp nhân của mình để trực tiếp quản lý thực hiện dự án. Chủ đầu tư phải có quyết định cử người tham gia quản lý dự án và phân công nhiệm vụ cụ thể, trong đó phải có người trực tiếp phụ trách công việc quản lý dự án. Những người được cử tham gia quản lý dự án làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách

Quản lý, thực hiện dự án

Trực tiếp quản lý DA nhưng không thành lập BQLDA

Trực tiếp quản lý DA và thành lập BQLDA

Thuê tư vấn QLDA

a) Giao nhiệm vụ, quyền hạn cho BQLDA theo nguyên tắc: phù hợp với điều kiện thực tế của chủ đầu tư, yêu cầu của dự án; phân định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và BQLDA; phân cấp mạnh cho BQLDA theo tinh thần nhiệm vụ phải đi đôi với quyền hạn để giảm tối đa các thủ tục hành chính giữa chủ đầu tư và BQLDA.

Việc giao nhiệm vụ và uỷ quyền cho BQLDA phải được thể hiện trong quyết định thành lập BQLDA, các văn bản giao nhiệm vụ và uỷ quyền của chủ đầu tư.

b) Có thể giao cho một BQLDA quản lý nhiều dự án khi có đủ điều kiện năng lực.

a) Phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo cơ quan, đơn vị phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan, đơn vị mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn QLDA nhằm bảo đảm dự án được thực hiện đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả;

b) Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn QLDA phù hợp với công việc đảm nhận để giúp chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án

BQLDA

- a) Thực hiện nhiệm vụ do chủ đầu tư giao và quyền hạn do chủ đầu tư uỷ quyền. BQLDA chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được uỷ quyền;
- b) BQLDA không được thành lập các Ban quản lý dự án trực thuộc hoặc thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc để thực hiện quản lý dự án;
- c) Khi BQLDA được giao quản lý nhiều dự án thì từng dự án phải được quản lý, theo dõi, ghi chép riêng và quyết toán kịp thời sau khi kết thúc dự án theo đúng quy định;
- d) Trường hợp cần thiết, BQLDA được phép thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để tham gia quản lý, giám sát một số phần việc BQLDA không có đủ điều kiện, năng lực chuyên môn thực hiện, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận;
- đ) BQLDA được ký hợp đồng thuê cá nhân, tổ chức tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm, năng lực để quản lý các công việc mà tư vấn trong nước chưa đủ năng lực thực hiện hoặc khi có yêu cầu đặc biệt khác. Việc thuê tư vấn nước ngoài trong trường hợp này phải được người có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép;
- e) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định;
- g) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin.

Nhiệm vụ và quyền hạn của tổ chức tư vấn quản lý dự án

Tư vấn QLDA

- a) Tổ chức tư vấn QLDA thực hiện các nội dung quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Hợp đồng thuê tư vấn QLDA phải nêu rõ phạm vi công việc và nội dung quản lý; quyền hạn, trách nhiệm của tư vấn và của chủ đầu tư;
- b) Tổ chức tư vấn QLDA có trách nhiệm tổ chức bộ máy và cử người phụ trách để trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Tư vấn QLDA phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người phụ trách và bộ máy của tư vấn trực tiếp thực hiện QLDA cho chủ đầu tư biết và thông báo tới các nhà thầu khác và tổ chức, cá nhân có liên quan;
- c) Tổ chức tư vấn QLDA được thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện một số phần việc QLDA, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn trong hợp đồng đã ký với chủ đầu tư;
- d) Thực hiện các công việc QLDA theo quy định và các nội dung đã cam kết trong hợp đồng; phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình QLDA; chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- đ) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư ứng CNTT.

17 The above list is intended